TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-ST
Ngày 04-5-2020
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Ngọc Liên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn;

2. Bà Trần Thị Ngọc.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Hà – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa*:** Ông Phạm Đình Ngân - Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1115/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hồ Văn L, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 247, tổ 6, khu 1, ấp P, xã L, Thành phố H, tỉnh N. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trương Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 45A/3, khu phố N2, phường A, thành phố D, tỉnh B. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/11/2019 (thụ lý đơn ngày 15/11/2019), nguyên đơn ông Hồ Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn, ông L và bà T có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 5,6 tháng, sau đó ông bà tự nguyện sống chung với nhau, không tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L , huyện T, tỉnh N theo giấy chứng nhận kết hôn số 18, quyển số 01/2007, ngày 10/4/2007. Sau khi kết hôn, ông bà sống tại xã H, huyện L, tỉnh N. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, nguyên nhân là do bà T thường xuyên chơi đánh bạc. Đến khoảng tháng 10/2007 bà T bỏ nhà đi, từ đó vợ chồng sống ly thân cho

đến nay, không quan tâm, chăm sóc nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ông L yêu cầu được ly hôn với bà T.

- Về con chung: Qúa trình sống chung, vợ chồng không có con chung.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nghĩa vụ về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 25/02/2020, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Trương Thị T trình bày: Bà T và ông L tìm hiểu nhau từ năm 2003 đến năm 2007 thì về sống chung với nhau, không tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh N theo giấy chứng nhận kết hôn số 18, quyển số 01/2007, ngày 10/4/2007. Sau khi kết hôn, bà T và ông L sống tại xã L, huyện T, tỉnh N. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc do mâu thuẫn về kinh tế, ông L thường xuyên chửi và đánh đập bà T và con riêng của bà T. Từ năm 2009, bà T đã về nhà mẹ ruột tại phường A, thành phố D, tỉnh B sống cho đến nay. Bà T và ông L, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm, chăm sóc nhau. Tuy nhiên, bà T xác định vẫn còn tình cảm với ông L nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông L.

Về tài sản chung: Tại bản tự khai ngày 25/02/2020 và biên bản làm việc ngày 25/02/2020 thể hiện bà T có yêu cầu chia tài chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nhưng bà T không nộp đơn yêu cầu cho Tòa án.

Về nghĩa vụ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh B tham gia phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và đương s ự đã chấp hành và tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự ; thời hạn giải quyết vụ án đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự . Về nội dung vụ án: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Hồ Văn L và bà Trương Thị T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh N theo giấy chứng nhận kết hôn số 18, quyển số 01/2007, ngày 10/4/2007, là hôn nhân hợp pháp. Ông Hồ Văn L và bà Trương Thị T xác định cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân hơn 10 năm, mỗi người có cuộc sống riêng, không quan tâm, chăm sóc nhau.

[2] Mặc dù giữa ông L và bà T không thống nhất với nhau về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông L và bà T đều thừa nhận cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, ông L và bà T đã sống ly thân với nhau hơn 10 năm nay. Sự thừa nhận của đương sự là

tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Xét mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc; để đạt được mục đích đó, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Tuy nhiên, ông L và bà T đã không còn chung sống với nhau hơn 10 năm, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm, chăm sóc nhau, điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không mang lại hạnh phúc cho nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà T xác định vẫn còn tình cảm với ông L nhưng không đồng ý về sống chung với ông L và cũng không có giải pháp nào để cải thiện, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Vì vậy, ông L yêu cầu được ly hôn với bà T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Ông L và bà T không có con chung.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Qúa trình giải quyết vụ án, bà T yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tòa án đã gửi thông báo yêu cầu bà T làm đơn yêu cầu chia tài sản chung và gửi cho Tòa án nhưng bà T không gửi đơn cho Tòa án. Do các đương sự không yêu cầu chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh B.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Văn L đối với bị đơn bà Trương Thị T về việc ly hôn.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Hồ Văn L được ly hôn với bà Trương Thị T (theo giấy chứng nhận kết hôn số 18, quyển số 01/2007 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh N cấp ngày 10/4/2007).

- Về con chung: Các đương sự không có con chung.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Hồ Văn L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0029660 ngày 27/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh B.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự ;
TAND tỉnh B ;
- VKSND thành phố D;
- Chi cục THADS thành phố D;
- UBND xã L, huyện T, tỉnh N;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lại Thị Ngọc Liên